TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HƯƠNG KHÊ** **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 17/2018/DS-ST
Ngày: 29 - 11 - 2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG KHÊ, TỈNH HÀ TĨNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Xuân Minh và ông Đặng Công Thanh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Thái Nữ Trâm Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh xét xử công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-DS ngày 20/7/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST-DS ngày 23/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST-DS ngày 14/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T; Địa chỉ: Số nhà X ngõ Y, tổ 4, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Đậu Xuân T2; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (Chị T1 có mặt; anh T2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/7/2018, bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Do quan hệ làm ăn buôn bán hàng hoa quả với nhau nên vào ngày 11/3/2010 Âm lịch (tức ngày 24/4/2010 Dương lịch) vợ chồng chị Nguyễn Thị T1, anh Đậu Xuân T2 có vay của nguyên đơn số tiền là 125.000.000đ, với lãi suất là 1,2% tháng, hạn thanh toán đến ngày 08/8/2011 Âm lịch (tức ngày 05/9/2011 Dương lịch), mục đích vay là để làm ăn buôn bán, giấy vay nợ do chị T1 viết. Đến năm 2011 chị T1 mới trả cho nguyên đơn được số tiền gốc 2.000.000đ. Sau

khi chị T1 vay nợ, thì vào tháng 10/2010 Âm lịch nguyên đơn đã lên nhà chị T1, anh T2 ở Hương Khê đòi nợ thì vợ chồng chị T1, anh T2 đã thống nhất gán lại cho nguyên đơn một căn nhà gỗ 3 gian trị giá là 200.000.000đ để trừ vào số nợ đã vay là 100.000.000đ (nguyên đơn không tính số tiền 23.000.000đ), do đó, nguyên đơn sẽ trả thêm tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà là 100.000.000đ khi vợ chồng anh T2, chị T1 đưa nhà xuống cho nguyên đơn. Nhưng sau khi thống nhất hai bên ký vào giấy tờ mua bán đầy đủ để tháo nhà đưa xuống thành phố H thì chị T1, anh T2 đã phá vỡ thỏa thuận bằng việc bán ngôi nhà trên cho người khác, nên không thực hiện được việc trả nợ. Đến ngày 15/9/2011 Âm lịch (tức ngày 11/10/2011 Dương lịch) chị T1 viết lại giấy vay nợ hứa là sẽ đưa cam xuống bán để trả nợ dần và có trả thêm cho chị T được 3.000.000đ. Do đó, hiện nay vợ chồng chị T1, anh T2 còn nợ tiền gốc là 120.000.000đ.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị T1, anh Đậu Xuân T2 phải trả nợ gốc là 120.000.000đ và số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2018) là 90.200.000đ, tổng số tiền là 210.200.000đ.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày ý kiến: Thừa nhận các nội dung liên quan đến việc vay nợ, số tiền nợ gốc còn nợ của chị T là 120.000.000đ và có việc vợ chồng bán nhà gỗ để trả nợ như nguyên đơn trình bày. Mục đích chị vay tiền của chị T là để buôn bán làm ăn hàng ngày của gia đình, vì hai người có mối quan hệ làm ăn buôn bán hàng hoa quả với nhau. Tuy nhiên, việc chị vay nợ là do một mình chị đứng ra viết giấy vay, chứ không hề liên quan đến chồng chị là anh Đậu Xuân T2. Nay chị T khởi kiện đòi nợ thì chị đồng ý trả nhưng do chưa có điều kiện để trả nợ.

Bị đơn anh Đậu Xuân T2: Quá trình giải quyết vụ án không có mặt tại Tòa án nên không có ý kiến trình bày.

Các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp:

Nguyên đơn cung cấp: Giấy vay tiền đề ngày 10/3/2010 (AL); giấy vay tiền đề ngày 15/9/2011 (AL); đơn xác nhận nơi cư trú của bị đơn; giấy bán nhà của vợ chồng chị T1, anh T2 cho chị T; bản sao CMND và sổ hộ khẩu.

Bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 và xác minh về sự có mặt của bị đơn anh Đậu Xuân T2 tại địa phương.

Đại diện VKSND huyện Hương Khê tham gia phiên tòa có ý kiến: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trong quá trình tham gia vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đậu Xuân T2 không thực

hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, không chấp hành đúng giấy triệu tập của Tòa án để có mặt tham gia các phiên họp, phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T, buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T1, anh Đậu Xuân T2 phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 120.000.000đ và số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 90.200.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo giấy vay nợ và bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn anh Đậu Xuân T2: Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng triệu tập hợp lệ anh Đậu Xuân T2 tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đậu Xuân T2.

[2] Về nội dung:

2.1. Về yêu cầu số tiền nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc với số tiền 120.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 đều thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 120.000.000đ là đúng thực tế. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tình tiết, sự kiện chị T1 vay nợ của chị T số tiền 120.000.000đ là không phải chứng minh.

2.2. Về yêu cầu số tiền lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 90.200.000 đồng. Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 không đồng ý trả tiền lãi vì hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy tại giấy vay tiền ghi ngày 11/3/2010 AL (tức ngày 24/4/2010 DL) có nội dung: *"Tên vợ Nguyễn Thị T1, chồng Đậu Xuân T2, xóm 8 xã H, Hương Khê, Hà Tĩnh có vay của chị Tuyết Hùng, tổ 4 phường T, thành phố Hà Tĩnh, với số tiền 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn). Với lãi suất 1,2%/tháng. Hẹn đến ngày 08/8/2011 AL vợ chồng tôi thanh toán cho anh chị đầy đủ"*. Chữ ký người vay tiền *"Nguyễn Thị T1"*. Đồng thời, ngày

15/9/2011 chị T1 viết giấy vay xác nhận lại nợ và hứa sẽ đưa cam vào bán cho chị T để trả nợ dần cho chị Tuyết một ngày 200.000đ.

Xét thấy các giấy vay tiền này được xác lập trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện; người tham gia ký kết có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức đảm bảo, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 khi giao kết, nên xác định đây là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có thỏa thuận lãi suất hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi như trên là không quá phạm vi lãi suất thỏa thuận trong giấy vay, là có lợi cho bị đơn so với quy định về lãi suất tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 và phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lãi với số tiền là 90.200.000 đồng là có căn cứ.

2.3. Về yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng chị T1, anh T2 trả nợ: Xét thấy chị T1 vay nợ là trong thời kỳ hôn nhân với anh Đậu Xuân T2. Theo chị T1 trình bày mục đích vay là để làm ăn buôn bán hàng ngày của gia đình. Sau khi vay tiền chị T đòi nợ thì có việc vợ chồng chị T1, anh T2 đã thống nhất gán nhà gỗ để trả nợ cho nguyên đơn nhưng sau đó không thực hiện đúng thỏa thuận, điều đó cho thấy anh T2 đều biết việc vợ vay nợ của chị T và thống nhất với vợ để cùng trả nợ cho chị T. Do đó, có cơ sở buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị T1, anh Đậu Xuân T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị Đặng Thị T theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và các Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu bị đơn chậm trả nợ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng và đề nghị về nội dung vụ án là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do đó hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 116, 117, 118, 119; 275, 351; 466, 468; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T.

2. Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T1, anh Đậu Xuân T2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn chị Đặng Thị T số tiền là 210.200.000 đồng (Hai trăm mười triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 90.200.000đ đồng (Chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu bị đơn chậm trả nợ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị T1, anh Đậu Xuân T2 phải nộp 10.510.000 đồng (Mười triệu năm trăm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Đặng Thị T số tiền 5.182.000đ (Năm triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0004204 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Hương Khê;
- Chi cục THADS huyện Hương Khê;
- Lưu HSVA - VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(*Đã ký*)

Nguyễn Thanh Tùng